

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 37 /2022/DS – ST

Ngày: 22-4-2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đình Trung và ông Nguyễn Công Tình.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Đức Lễ – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số:300/2021/TLST- DS ngày 22/6/2021 về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXX-DS ngày 09/3/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2022/QĐHPT ngày 04/4/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950

Địa chỉ: Số nhà 14, thôn 7, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn D và bà Phạm Thị Th

Địa chỉ: Thôn 7, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn Tr

Địa chỉ: Số nhà 14, thôn 7, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Ông Lê Văn Tr ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T tham gia tố tụng – Giấy ủy quyền đề ngày 30/6/2021. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1.Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và vợ chồng ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th là hàng xóm với nhau nên ngày 24/7/2016 (Âm lịch) bà T có cho vợ chồng ông D, bà Th vay số tiền 370.000.000 đồng ; Thời gian vay 01 năm từ ngày 24/7/2016 đến 24/7/2017 và

thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất là theo lãi suất ngân hàng, khi vay không thể chấp tài sản gì.

Từ khi vay đến nay vợ chồng ông D, bà Th chưa trả cho bà T khoản tiền nào cả gốc và lãi. Khoản tiền bà T cho vợ chồng ông D, bà Th vay là tiền chung của vợ chồng bà T, ông Lê Văn Tr.

Nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông D, bà Th trả lại cho vợ chồng bà T ông Tr số tiền nợ gốc là 370.000.000 đồng. Về tiền lãi bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không lấy được lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T

Buộc vợ chồng ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn Tr số tiền 370.000.000đ nợ gốc ; Về tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu.

Bị đơn phải chịu án phí DSST và lệ phí giám định chữ ký, chữ viết theo quy định.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn cư trú tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Xét thấy nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội Dng: Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông D, bà Th trả lại cho vợ chồng bà T ông Tr số tiền nợ gốc là 370.000.000 đồng. Về tiền lãi bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và cung cấp tài liệu chứng cứ là giấy vay mượn tiền có nội Dng bên cho vay là bà Nguyễn Thị T cho vợ chồng ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th vay số tiền 370.000.000đ; thời hạn vay là 01 năm ; quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, do đó nguyên đơn đã có đơn đề nghị giám định chữ ký chữ viết; Kết luận giám định số 181/KLGD-PC09 ngày 15/11/2021 Của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận, chữ ký chữ viết họ tên Nguyễn D, Phạm Thị Th trên mẫu cần giám định (giấy mượn tiền) so với mẫu chữ ký, chữ viết trong mẫu so sánh (Biên bản giao) là do cùng một người ký và viết ra.

Do đó có căn cứ xác định vợ chồng bị đơn có vay nguyên đơn số tiền gốc 370.000.000đ, nguyên đơn cho rằng từ khi vay bị đơn chưa trả cho nguyên đơn khoản tiền nào, bị đơn cố tình lẩn tránh không đến Tòa tham gia tố tụng nên cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 370.000.000đ là phù hợp.

Về tiền lãi: Mặc dù trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng khi cho bị đơn vay tiền có thỏa thuận lãi suất theo Ngân hàng, tuy nhiên trong giấy vay mượn tiền không đề cập về tiền lãi, và nguyên đơn cũng không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nên Tòa án không xem xét giải quyết là phù hợp.

Từ những căn cứ trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở cần chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn cụ thể: 370.000.000đồng x 5% = 18.500.000đồng

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí DSST.

Về lệ phí giám định chữ ký, chữ viết là 3.600.000đ ; Do Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên bị đơn ông D, bà Th phải chịu lệ phí giám định là 3.600.000đ, bà T được nhận lại số tiền trên sau khi thu được của vợ chồng ông D, bà Th là phù hợp

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 102, Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn Tr số tiền nợ gốc là 370.000.000đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng). Về tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu .

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th phải chịu: 18.500.000đồng (Mười tám triệu, năm trăm ngàn đồng) án phí DSST

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí DSST.

Về lệ phí giám định chữ ký, chữ viết: Bị đơn ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th phải chịu lệ phí giám định là 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm ngàn đồng), bà T được nhận lại số tiền 3.600.000 đồng tạm ứng lệ phí đã nộp sau khi thu được của vợ chồng ông Nguyễn D, bà Phạm Thị Th.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:

-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND tỉnh, Tp. BMT;
-THADS Tp. B;
-Đương sự.
-Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

